

Bản án số: 750/2020/HS-PT

Ngày: 27 - 11 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Ba

*Các Thẩm phán:* Ông Chung Văn Kết

Bà Trần Thị Thúy Hồng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Minh Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Thành, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26, 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 03/2020/TLPT-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo Trần Hữu K do có kháng cáo của bị cáo và bị hại bà Trương Thị Thu T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Bị cáo kháng cáo:*** **Trần Hữu K**, sinh ngày 11/11/1981 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: 4x/AĐ1 (ấp An Định 1), xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: Luật sư; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Trần Hữu K1 và bà Bùi Thị T; vợ: Đỗ Thị Hoàng Y; con: có 01 con sinh năm 2009; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 29/3/2018 cho đến nay (có mặt).

***Người bào chữa cho bị cáo:***

1. Bà Đàm Thụy Thùy G là Luật sư - Văn phòng luật sư BT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bà Đỗ Thị Hoàng Y là Luật sư - Văn phòng luật sư BT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Ông Vũ Phi L là Luật sư - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Đông Phương Luật thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Ông Phạm Công H là Luật sư - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công Hùng và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Trần Đình D là Luật sư - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công Hùng và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị hại:* Bà Trương Thị Thu T, sinh năm 1957; nơi cư trú: ấp Hòa 1, xã Vĩnh Hòa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:* Ông Nguyễn Đình H là Luật sư - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hải Châu, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Quang T, sinh năm 1971; nơi cư trú: 9.7 Block, BX Chung cư K, Ấp 5, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Hứa Lương T, sinh năm 1942; nơi cư trú: 5xxC, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

\* *Người tham gia tố tụng khác:*

- Điều tra viên tham gia phiên tòa:

1. Ông Nguyễn Thành P - Điều tra viên trung cấp thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bến Tre (có mặt);

2. Ông Nguyễn Minh P - Điều tra viên sơ cấp thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Ông Tôn Văn T - Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Phan Trung T - Thư ký phiên tòa sơ thẩm (có đơn xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn T là bị đơn trong vụ “Tranh chấp quyền sở hữu nhà và đòi nhà” với nguyên đơn là bà Trần Thị Ngọc T - sinh năm 1983 (ngụ 93/1033I, L, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong quá trình Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết thì ông Nguyễn T chết nên vợ của ông Nguyễn T là bà Trương Thị L thừa kế quyền và nghĩa vụ. Bà Trương Thị L ủy quyền cho ông Trần Quang T tham gia giải quyết vụ án. Ngày 23/8/2012, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm. Do phía bị đơn kháng cáo nên ngày 11/4/2013 Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm; Bản án dân sự phúc thẩm số: 122/2013/DS-PT tuyên buộc bà Trần Thị Ngọc T có trách nhiệm trả tiền công sức gìn giữ, duy trì hai căn nhà, hỗ trợ tiền di dời cho gia đình ông Nguyễn T do ông Trần Quang T đại diện theo ủy quyền số tiền

6.000.000.000 đồng. Đến ngày 08/5/2013, bà Trương Thị L chết nên em ruột là bà Trương Thị Thu T và những người trong gia đình ông Nguyễn T được hưởng số tiền 6.000.000.000 đồng theo luật thừa kế.

Ngày 16/5/2013, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 2428/QĐ-CTHA để thi hành Bản án số: 122/2013/DS-PT ngày 11/4/2013. Do có nhiều người được chia trong số tiền 6.000.000.000 đồng nên những người trong gia đình ông Nguyễn T (gồm bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Trần Quang Ngọc T, bà Trần Ngọc Hiếu T, bà Trương Lê Q, ông Nguyễn Lê M, ông Trần Quang T, Trần Quang T1) ủy quyền cho ông Trần Quang T đại diện thương lượng phân chia số tiền trên với bà Trương Thị Thu T trong quá trình thi hành án.

Để thương lượng, thỏa thuận chia tiền theo Bản án nêu trên, bà Trương Thị Thu T gặp Trần Hữu K là Trưởng Chi nhánh văn phòng luật sư BT (địa chỉ: Số 22 đường H, Phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre) để ký hợp đồng dịch vụ số 268/2013/HĐDV-ĐK ngày 02/8/2013 với nội dung: Bên A (Chi nhánh văn phòng luật sư BT do Trần Hữu K - Trưởng Chi nhánh đại diện theo pháp luật sẽ thực hiện công việc cho bên B (bà Trương Thị Thu T) như sau:

“- Tư vấn pháp luật, soạn thảo hồ sơ, hỗ trợ pháp lý để bên B khai nhận di sản thừa kế của bà Trương Thị L để lại.

- Cử nhân viên đại diện bên B thực hiện các thủ tục hành chính để bên B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất của bà Trương Thị L tại xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và Phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Cử nhân viên đại diện bên B tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu thi hành án, nhận tiền được thi hành án và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị L đối với Bản án số: 122/2013/DS-PT ngày 11/4/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mà bên B là người thừa kế quyền và nghĩa vụ”. Đồng thời, bà Trương Thị Thu T cũng ủy quyền cho Trần Hữu K với nội dung ủy quyền như sau: “Ông Trần Hữu K được toàn quyền đại diện tôi yêu cầu thi hành án, nhận tiền thi hành án và đại diện tôi thực hiện nghĩa vụ giao nhà, nộp án phí theo nội dung Bản án số: 122/2013/DS-PT ngày 11/4/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh...”.

Sau khi ký kết hợp đồng và được ủy quyền, Trần Hữu K cử nhân viên thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất của bà Trương Thị L sang cho bà Trương Thị Thu T đứng tên, còn K trực tiếp đến Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để tham gia thương lượng với ông Trần Quang T về việc chia số tiền 6.000.000.000 đồng nêu trong Bản án số: 122/2013/DS-PT. Đến ngày 19/8/2014 thì việc chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 268/2013/HĐDV-ĐK đã xong nhưng việc thương lượng chia số tiền 6.000.000.000 đồng chưa đạt được nên Trần Hữu K tiếp tục ký kết hợp đồng dịch vụ số 268/2014/HĐDV-ĐK ngày 19/8/2014 với bà Trương Thị Thu T, nội dung hợp đồng: Ông K (bên A) thực hiện những công việc cho bà Trương Thị Thu T (bên B) như sau: “Cử nhân viên đại diện tại

Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đề yêu cầu thi hành án và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị Thu T - người thừa kế hợp pháp của bà Trương Thị L đối với Bản án số: 122/2013/DS-PT ngày 11/4/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; bên A đại diện bên B thương lượng về số tiền được nhận trong quá trình thi hành án với ông Trần Quang T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan sao cho số tiền mà bên B được nhận tối thiểu là 1.000.000.000 đồng”. Ngoài ra, hợp đồng còn ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bà Trương Thị Thu T làm giấy ủy quyền cho Trần Hữu K (có công chứng của Văn phòng công chứng Kim Cương; địa chỉ: ngã tư Tuần Đâu, Quốc lộ 60, Ấp 1, xã Hữu Định, huyện Châu thành, tỉnh Bến Tre) với nội dung ủy quyền như sau: “Ông K được toàn quyền đại diện tôi thương lượng với những người được thi hành án khác về số tiền mà tôi được nhận trong tổng số tiền 6.000.000.000 đồng tiền công sức gìn giữ và hỗ trợ di dời theo Bản án số: 122/2013/DS-PT ngày 11/4/2013 về việc “Tranh chấp sở hữu nhà và đòi nhà” của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; khi được thi hành án, ông Trần Hữu K được toàn quyền đại diện tôi nhận tiền được thi hành án ...” (bút lục số 118-122). Đến ngày 08/12/2014, bà Trương Thị Thu T tiếp tục ký giấy thỏa thuận đồng ý để ông Trần Hữu K thương lượng nhận tiền thi hành án (vụ bà Trang - ông Nguyễn T) với ông Trần Quang T, sao cho số tiền bà Trương Thị Thu T được nhận tối thiểu là 950.000.000 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng ngày 19/8/2014 và được bà Trương Thị Thu T ủy quyền như trên, Trần Hữu K tiếp tục đến Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tham gia thương lượng với ông Trần Quang T về việc chia số tiền 6.000.000.000 đồng. Sau nhiều lần thương lượng, đến ngày 27/11/2014, Trần Hữu K và Trần Quang T thống nhất thỏa thuận và yêu cầu Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh chuyển số tiền 5.828.058.000 đồng (sau khi khấu trừ án phí số tiền 171.942.000 đồng) và lãi suất phát sinh vào số tài khoản 060093981531 do Trần Hữu K và Trần Quang T cùng đứng tên được mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Võ Văn Tần, Thành phố Hồ Chí Minh để hai bên tự thương lượng và đề nghị Cục Thi hành án kết thúc việc thi hành Bản án số: 122/2013/DS-PT ngày 11/4/2013.

Ngày 27/12/2014, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý chuyển số tiền 5.998.111.600 đồng (gồm tiền thi hành án và lãi suất phát sinh) vào số tài khoản 060093981531. Đến ngày 29/12/2014, ông Trần Quang T và Trần Hữu K đồng ý thỏa thuận chia cho bà Trương Thị Thu T số tiền 1.394.000.000 đồng và yêu cầu ông Trần Quang T chuyển vào tài khoản 060025616300 của Trần Hữu K; số tiền còn lại giao cho ông Trần Quang T và cả hai yêu cầu Ngân hàng khóa tài khoản chung. Ngày 06/01/2015, ông Trần Quang T đã chuyển khoản cho những người được hưởng trong gia đình ông Trần Quang T theo giấy ủy quyền.

Đối với Trần Hữu K, khi số tiền 1.394.000.000 đồng được chuyển vào tài khoản cá nhân thì ngay sau đó Trần Hữu K đã rút toàn bộ số tiền nêu trên để sử dụng cho mục đích cá nhân. Đến ngày 05/02/2015 thì số tiền trong tài khoản của

Trần Hữu K chỉ còn 50.000 đồng. Mặc dù đã sử dụng hết số tiền trên nhưng Trần Hữu K vẫn nói dối với bà Trương Thị Thu T là chưa thỏa thuận được với ông Trần Quang T về việc chia tiền. Do tin nhầm nên bà Trương Thị Thu T tiếp tục ký nhiều văn bản thỏa thuận khác (do K soạn thảo) vào các ngày 07/7/2015, 07/10/2015 và 22/01/2016 với nội dung: Trần Hữu K sẽ toàn quyền đại diện bà Trương Thị Thu T để tham gia thương lượng với những người được thi hành án để thỏa thuận phân chia phần của mỗi người được nhận trong tổng số tiền được thi hành án. Ngoài ra, Trần Hữu K còn đưa ra những thông tin không đúng sự thật nhằm lừa dối bà Trương Thị Thu T như sẽ khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm đối với Bản án nêu trên.

Sau thời gian tìm hiểu, bà Trương Thị Thu T biết được Trần Hữu K gian dối chiếm đoạt tiền được thi hành án của bà nên ngày 25/11/2016 bà Trương Thị Thu T thông báo chấm dứt, hủy bỏ việc ủy quyền với Trần Hữu K. Đồng thời làm đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền để điều tra xử lý.

Tài sản Cơ quan điều tra thu giữ của Trần Hữu K gồm:

- Tiền Việt Nam: 1.394.000.000 đồng (một tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu đồng - bút lục số 695, 696).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy S8+, số IMEI 1: 354359085255356/01, số IMEI 2: 354360085255354/01, trong máy có 02 thẻ sim số 0918884995 và 0966337968.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ 01 (một) thẻ nhớ chứa file ghi âm có tên REC-0000094.WAV, thời gian ghi âm vào lúc 16 giờ 25 phút ngày 06/12/2016, thời lượng ghi âm là 10 phút 26 giây, là file ghi âm mà bà Trương Thị Thu T ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa bà và K vào ngày 06/12/2016.

Trong quá trình điều tra, Trần Hữu K không thừa nhận việc chiếm đoạt tiền của bà Trương Thị Thu T, Trần Hữu K cho rằng việc chuyển số tiền 1.394.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của K đó chỉ là thỏa thuận tạm thời giữa Trần Hữu K và ông Trần Quang T, khi nào bà Trương Thị Thu T đáp ứng đầy đủ các nội dung theo giấy viết tay mà K viết vào ngày 29/12/2014 thì việc thương lượng mới xong, khi đó K mới giao tiền cho bà Trương Thị Thu T và việc thỏa thuận tạm thời này K đã thông báo cho bà Trương Thị Thu T biết.

Tờ giấy do K viết yêu cầu ông Trần Quang T ký tên có nội dung như sau: “Tôi chỉ đồng ý để cho bà Trương Thị Thu T nhận 1.000.000.000 đồng với điều kiện: 1/ Bà Trương Thị Thu T phải giao toàn quyền cho tôi khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm 2 Bản án trong vụ tranh chấp trên; 2/ Bà Trương Thị Thu T phải giao toàn bộ tài sản trong vụ tranh chấp cho tôi và ông K (Trần Hữu K - Luật sư) nếu kết quả giải quyết là gia đình ông Nguyễn T và những người thừa kế của ông Nguyễn T được nhận lại nhà, đất hoặc giá trị nhà, đất trong vụ tranh chấp trên, cho chúng tôi toàn quyền sử dụng, sở hữu; 3/ Bà Trương Thị Thu T phải lập di chúc giao toàn quyền sử dụng, sở hữu các tài sản trong vụ tranh chấp trên cho tôi và ông Trần Hữu K; trong trường hợp được xét xử lại mà kết quả là buộc chúng tôi phải trả lại 6.000.000.000 đồng cho bà Trang, số tiền mà bà Trương Thị Thu T đã nhận

1.000.000.000 đồng nêu trên, tôi và ông K sẽ chịu trách nhiệm trả thay cho bà Trương Thị Thu T”.

Tuy nhiên, ông Trần Quang T khẳng định khi ông và Trần Hữu K ký giấy chuyển số tiền 1.394.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của K thì việc thương lượng chia tiền theo Bản án số 122 giữa gia đình ông và bà Trương Thị Thu T đã xong, ông không còn liên quan gì đến số tiền này và ông cũng không đặt ra bất cứ điều kiện gì với bà Trương Thị Thu T; việc ông ký vào tờ giấy viết tay ngày 29/12/2014 là theo yêu cầu của K, nội dung là do K tự viết. Do thấy không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông và gia đình nên ông ký tên, ông hoàn toàn không có khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm; bà Trương Thị Thu T khai nhận bà hoàn toàn không biết việc K đã nhận 1.394.000.000 đồng cũng như các điều kiện mà ông Trần Quang T đặt ra như K trình bày. Thực tế, ngay sau khi tiền được chuyển vào tài khoản Trần Hữu K đã nhiều lần rút toàn bộ số tiền trên, đến ngày 05/02/2015 trong tài khoản chỉ còn 50.000 đồng.

Hiện bà Trương Thị Thu T yêu cầu bị cáo Trần Hữu K phải trả cho bà số tiền 950.000.000 đồng và lãi suất là 222.300.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số: 11/CT-VKS-P3 ngày 30/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo Trần Hữu K về “Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:*

1/ Tuyên bố bị cáo Trần Hữu K phạm “Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Trần Hữu K 12 (mười hai) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày 29/3/2018.

2/ Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 468, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Trần Hữu K phải hoàn trả cho bị hại Trương Thị Thu T số tiền 950.000.000 đ (chín trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền bồi thường nêu trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 11/12/2019, bị cáo Trần Hữu K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án về dân sự, đề nghị tuyên trả số tiền 1.394.000.000 đồng cho Văn phòng luật sư Bến Tre để giải quyết với bà Trương Thị Thu T theo thủ tục tố tụng dân sự, nếu phải giải quyết trong vụ án hình sự này thì tuyên buộc bà Trương Thị Thu T trả cho bị cáo tiền thù lao tổng cộng 483.990.000 đồng trong số tiền 1.394.000.000 đồng, số tiền còn lại đồng ý để bà Trương Thị Thu T được nhận.

Ngày 08/12/2019, bị hại bà Trương Thị Thu T kháng cáo bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo K phải bồi thường cho bà Trương Thị Thu T theo yêu cầu của bà tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trần Hữu K đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” vì hành vi của bị cáo trong vụ án với bà Trương Thị Thu T là hành vi dân sự trên cơ sở hợp đồng dịch vụ với thỏa thuận giữa hai bên nếu có tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Các cơ quan tố tụng ở cấp sơ thẩm đã hình sự hóa quan hệ dân sự là vi phạm nghiêm trọng pháp luật.

Trong phần tự bào chữa bị cáo Trần Hữu K trình bày tại nội dung tờ đơn trình bày lời bào chữa đã gửi Hội đồng xét xử đề ngày 31/3/2020. Với các nội dung đã trình bày trong đơn, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” như cấp sơ thẩm đã quy kết.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến:

- Luật sư Vũ Phi Long trình bày:

Theo luật sư, biên bản thỏa thuận ngày 29/12/2014 ông Trần Quang T chắc chắn phải đọc và hiểu. Nội dung biên bản trên nói lên giữa K và Trần Quang T chưa thống nhất việc trả tiền cho bà Trương Thị Thu T.

Tại thời điểm cơ quan thi hành án chuyển tiền vào tài khoản chung của K và Trần Quang T thì ông Trần Quang T đã ký biên bản thỏa thuận trên thể hiện rất rõ ý chí của ông Trần Quang T chỉ đồng ý trả tiền cho bà Trương Thị Thu T với các điều kiện cụ thể đã ghi trong thỏa thuận.

Như vậy, khi các điều kiện trong thỏa thuận chưa được thực hiện thì bị cáo không thể chuyển tiền cho bà Trương Thị Thu T.

Về số tiền chiếm đoạt mà án sơ thẩm đã quy buộc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bởi bà Trương Thị Thu T và bị cáo ký kết rất nhiều biên bản thỏa thuận với nội dung có thay đổi về số tiền.

Về hành vi chiếm đoạt: Bị cáo không tiêu xài số tiền trên mà chỉ rút ra từ tài khoản cá nhân của bị cáo. Trong tài khoản cá nhân có thể có nhiều khoản tiền khác, bị cáo được quyền nộp vào, rút ra. Mặt khác tại thời điểm cơ quan điều tra thu giữ số tiền trên vẫn còn đầy đủ. Như vậy, không thể nói bị cáo sử dụng vào mục đích khác.

Đề nghị, Hội đồng xét xử trả lại sự thật, bản chất của vụ án là các quan hệ dân sự trên cơ sở các hợp đồng và thỏa thuận.

- Luật sư Yên có ý kiến: Luật sư đồng ý với quan điểm của Luật sư Vũ Phi L, đồng thời bổ sung:

Hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do Cơ quan điều tra không chứng minh được bị cáo có hành vi gian dối, bị cáo không chiếm đoạt tiền của bà Trương Thị Thu T và cũng không sử dụng số tiền trên. Mặt khác, Cơ quan điều tra đã có rất nhiều vi phạm thủ tục tố tụng, cụ thể:

Không cho đối chất đầy đủ, không làm rõ các yêu cầu điều tra lại theo yêu cầu của bản án phúc thẩm đã hủy yêu cầu điều tra lại.

Về số tiền thu giữ: Không có quyết định khám xét và kê biên là vi phạm thủ tục tố tụng. Đồng thời cần thiết phải điều tra làm rõ số tiền thu giữ là tiền gì?

Về nội dung: Bị cáo đã thông báo cho bà Trương Thị Thu T số tiền đã nhận. Như vậy, sự việc số tiền này là đang trong giai đoạn đi đến thỏa thuận. Viện kiểm sát không chứng minh được việc ông Trần Quang T ký bản thỏa thuận ngày 29/12/2014 là bị lừa dối, ép buộc.

Vì những vi phạm trên của cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo tuyên bố bị cáo không phạm tội và trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa.

- Luật sư G trình bày: Đồng ý với quan điểm của luật sư Long và luật sư Yên luật sư cho rằng Tòa án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ, chưa đánh giá đúng nội dung các văn bản thỏa thuận giữa bị cáo với ông Trần Quang T, bà Trương Thị Thu T.

Về cấu thành tội phạm: Bị cáo đã nhiều lần mời bà Trương Thị Thu T đến phòng để thực hiện việc thanh lý nhưng người không thực hiện, không đến là bà Trương Thị Thu T. Như vậy, bị cáo không có hành vi gian dối, không đủ căn cứ để kết tội bị cáo.

Đối với biên bản phiên tòa sơ thẩm đã ghi chép không đúng thực tế diễn biến phiên tòa. Luật sư có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Bị hại bà Trương Thị Thu T đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét toàn bộ phần dân sự buộc bị cáo K phải bồi thường số tiền chiếm đoạt cùng với lãi suất theo quy định.

- Luật sư bào chữa cho người bị hại có ý kiến: Việc thi hành bản án thực tế đã xong thể hiện tại hồ sơ Thi hành án mà luật sư đã thu thập được tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Việc thỏa thuận phân chia tài sản đã xong thì số tiền 1.394.000.000 đồng mới được chuyển vào tài khoản cá nhân của bị cáo. Bị cáo dựa vào văn bản thỏa thuận với ông Trần Quang Tuấn ngày 29/12/2014 để cho rằng việc chia tài sản chưa xong là không đúng chỉ là khai nại không có cơ sở bồi lẽ: Văn bản này không thể hiện việc thỏa thuận giữa ông Trần Quang T và bị



cáo, chỉ đơn phương cho thấy ý chí chủ quan của bị cáo. Mặt khác văn bản này không có nội dung nào đề cập đến việc khiếu nại giám đốc như bị cáo khai nại. Như vậy văn bản này vượt quá nội dung ủy quyền của bà Trương Thị Thu T, nên được xem là không có giá trị, vô hiệu.

Đối với các thỏa thuận sau, do bị cáo tự soạn thảo mặc dù bà Trương Thị Thu T có ký nhưng không rõ lý do tại sao số tiền bà Trương Thị Thu T được nhận ngày càng ít đi (từ 1 tỷ xuống còn 750.000.000 đồng). Rõ ràng đây là việc có tính toán, không ngay thẳng của bị cáo. Bị cáo đã nhận tiền từ ngày 29/12/2014, cố tình dây dưa kéo dài không trả, không cho bà Trương Thị Thu T biết. Đến ngày 7/7/2015 bắt đầu có hành vi gian dối, thảo ra các văn bản thỏa thuận khác mục đích để không trả tiền cho bà Trương Thị Thu T. Như vậy đơn tố cáo của bà Trương Thị Thu T là có căn cứ.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Thu T bởi thời gian đã quá lâu chưa nhận được tiền, khoản thiệt hại rất lớn như lãi ngân hàng, chi phí đi lại, chi phí khiếu kiện...

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo K và bị hại T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Việc bị cáo K bị truy tố và xét xử về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là đúng quy định của pháp luật, không oan.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của kiểm sát viên, luật sư bào chữa cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Bị cáo Trần Hữu K bị truy tố và xét xử về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” vì bị cáo đã có hành vi phạm tội như sau:

Ông Nguyễn T là bị đơn trong vụ tranh chấp quyền sở hữu nhà và đòi nhà với nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T, trong quá trình Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết thì ông Nguyễn T chết nên vợ của ông Nguyễn T là bà Trương Thị L thừa kế quyền và nghĩa vụ. Bà Trương Thị L ủy quyền cho ông Trần Quang Thuận tham gia giải quyết vụ án. Tại Bản án phúc thẩm số 122/2013/DS-PT của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì bà Trang phải có trách nhiệm trả tiền công sức gìn giữ, duy trì hai căn nhà, hỗ trợ tiền di dời cho gia đình ông Nguyễn T do ông Trần Quang T đại diện theo ủy quyền số tiền 6.000.000.000 đồng. Đến ngày 08/5/2013 bà Trương Thị L chết nên em ruột bà Trương Thị L và những người trong gia đình ông Nguyễn T được hưởng số tiền 6.000.000.000 đồng theo pháp luật thừa kế. Ngày 16/5/2013 Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 2428/QĐ-CTHA để thi hành Bản án 122 nói trên. Để thỏa thuận chia số tiền theo Bản án số 122 bà Trương Thị Thu T đến gặp Trần Hữu K là trưởng chi nhánh văn phòng luật sư BT để ký kết nhiều hợp đồng dịch vụ trong đó có hợp đồng dịch vụ 268/HDDV-ĐK ngày 19/8/2014 có nhiều nội dung, trong đó có nội dung “Bên A (ông K) đại diện cho bên B (bà Trương Thị Thu T) thương lượng về số tiền được nhận trong

quá trình thi hành án với ông Trần Quang T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sao cho số tiền mà bên B được nhận tối thiểu là 1.000.000.000 đồng, số tiền vượt trên 1.000.000.000 đồng thì K hưởng”. Cùng ngày 19/8/2014 K viết giấy thỏa thuận với bà Trương Thị Thu T có nội dung “Ngay khi được thi hành án, Trần Hữu K sẽ chuyển ngay 01 tỷ đồng vào tài khoản của bà Trương Thị Thu T tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo số tài khoản mà bà Trương Thị Thu T đã cung cấp”. Sau nhiều lần thương lượng, ngày 27/11/2014 Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã lập biên bản giải quyết việc thi hành án, theo đó ông Trần Quang T và bị cáo K trình bày: “Chúng tôi đã đạt được thỏa thuận trong việc xử lý số tiền bà Trần Thị Ngọc T hỗ trợ theo án tuyên. Đề nghị Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cho rút số tiền 5.828.058.000 đồng đang gửi tiết kiệm và lãi suất phát sinh để chi trả cho chúng tôi”. Tiếp đó ngày 16/12/2014 Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh lập biên bản giải quyết việc thi hành án. Ông Trần Quang T và bị cáo K đề nghị “Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh trích 180.000.000 đồng từ số tiền 6.176.111.600 đồng để nộp phí thi hành án, số tiền còn lại là 5.998.111.600 đồng đề nghị cơ quan thi hành án chuyển vào tài khoản số 060093981531 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Võ Văn Tần với tên chủ tài khoản là ông Trần Quang T và Trần Hữu K để gia đình chúng tôi chủ động thỏa thuận giải quyết số tiền này... chúng tôi đề nghị Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh kết thúc việc thi hành Bản án số 122/2013/DS-PT ngày 11/4/2013”. Đến ngày 27/11/2014 Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển số tiền 5.998.111.600 đồng vào tài khoản chung của ông Trần Quang T và ông K. Ngày 29/12/2014 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Võ Văn Tần bị cáo K và ông Trần Quang T thống nhất chuyển vào tài khoản riêng của bị cáo K số 060025616300 với số tiền 1.394.000.000 đồng, ông Trần Quang T thì rút toàn bộ số tiền còn lại trong tài khoản chung. Cả hai lập văn bản đề nghị tắt toán tài khoản và tạm khóa tài sản chung số 060093981531 và Ngân hàng cũng đã khóa tài khoản chung này. Đối với bị cáo K, khi số tiền 1.394.000.000 đồng được chuyển vào tài khoản cá nhân thì từ ngày 29/12/2014 đến 31/12/2014 K đã nhiều lần rút hết toàn bộ số tiền nói trên, đến ngày 05/02/2015 chỉ còn 50.000 đồng trong tài khoản. Mặc dù bị cáo K đã rút toàn bộ số tiền được thi hành án nhưng đã không chuyển tiền cho bà Trương Thị Thu T theo thỏa thuận ngày 19/8/2014, đồng thời bị cáo K cũng không thông báo cho bà Trương Thị Thu T biết đã nhận tiền thi hành án. Sau đó bị cáo K dùng nhiều thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền được thi hành án của bà Trương Thị Thu T với số tiền 950.000.000 đồng.

[2]. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Hợp đồng dịch vụ số 268/2013/HĐDV-ĐK ngày 02/8/2013 được ký kết giữa bị cáo Trần Hữu K và bà Trương Thị Thu T và văn bản ủy quyền ngày 19/8/2014 thì K thỏa thuận đảm bảo cho bà Trương Thị Thu T được nhận tối thiểu 1.000.000.000 đồng, tiền thù lao cho K là số tiền trên 1.000.000.000 đồng, đến ngày 08/12/2014 bà Trương Thị Thu T ký giấy thỏa thuận số tiền bà được nhận tối thiểu là 950.000.000 đồng. Ngày 27/11/2014 Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển toàn bộ số tiền mà các

đương sự được thi hành án vào tài khoản chung của ông Trần Quang T và K tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Ngày 29/12/2014 ông Trần Quang T và K đã thỏa thuận phân chia số tiền này, theo đó chuyển vào tài khoản riêng của K 1.394.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông T đã rút toàn bộ và đã phân chia xong cho những người được thụ hưởng. Còn K sau khi nhận được số tiền thi hành án đã không chuyển cho bà Trương Thị Thu T như đã cam kết, thỏa thuận mà nhiều lần rút hết số tiền nói trên để sử dụng cá nhân mà không thông báo cho bà Trương Thị Thu T biết nên tiếp tục ký tên vào nhiều văn bản thỏa thuận vào các ngày 07/7/2015, 07/10/2015, và 22/01/2016 do K soạn thảo trong đó có cùng nội dung “ông Trần Hữu K sẽ toàn quyền đại diện bà Trương Thị Thu T để tham gia thương lượng với những người thi hành án theo bản án nêu trên để thỏa thuận phân chia phần của mỗi người được nhận trong tổng số tiền được thi hành án” trong khi đó bị cáo K đã nhận xong tiền thi hành án 1.394.000.000 đồng vào ngày 29/12/2014 và ông Trần Quang T cũng đã phân chia số tiền thi hành án còn lại cho những người được hưởng. Như vậy, việc bị cáo K đại diện cho bà Trương Thị Thu T ông Trần Quang T đại diện cho các thừa kế của Bản án phúc thẩm số 122 đã yêu cầu Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thi hành Bản án số 122 chuyển số tiền được thi hành vào tài khoản chung của ông Trần Quang T và bị cáo K mở tại Ngân hàng và kết thúc việc thi hành bản án. Bị cáo K và ông Trần Quang T cũng đã thương lượng phân chia số tiền được thi hành án và các bên đã nhận khoản tiền của mình, như vậy không còn thương lượng nào khác giữa ông Trần Quang T và bị cáo đối với khoản tiền được thi hành án này. Có thể nói bị cáo chuyển tiền theo thỏa thuận với bà Trương Thị Thu T và chấm dứt hợp đồng dịch vụ với bà Trương Thị Thu T ngay sau khi thương lượng với ông Trần Quang T và nhận được khoản tiền 1.394.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo K đã không những không làm thế mà còn dùng nhiều thủ đoạn tinh vi soạn thảo các bản thỏa thuận đưa bà Trương Thị Thu T vào thế bất lợi là buộc phải bán hồ sơ thừa kế cho bị cáo với giá 750.000.000 đồng, nếu không thì phải trả cho bị cáo 600.000.000 đồng. Bị cáo còn nại ra các lý do khác như do tài khoản của bà Trương Thị Thu T bị khóa nên bị cáo không chuyển tiền cho bà Trương Thị Thu T theo thỏa thuận được hoặc thỏa thuận giữa bị cáo và ông Trần Quang T chỉ là tạm thời vì còn khiếu nại theo trình tự giám đốc thẩm... đều là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Hữu K về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan như kháng cáo của bị cáo và ý kiến của các luật sư bào chữa cho bị cáo.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo K đã lợi dụng hợp đồng đã ký kết với bà Trương Thị Thu T làm đại diện cho bà Trương Thị Thu T thương lượng với các thừa kế khác để được nhận tiền thi hành án, sau khi nhận được tiền bị cáo không chuyển cho bà Trương Thị Thu T theo hợp đồng và thỏa thuận đã ký kết mà bằng nhiều thủ đoạn tinh vi để lừa dối nhằm chiếm đoạt tiền được thi hành án của bà Trương Thị Thu T. Hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác mà còn gây mất trật tự an toàn xã hội ở địa phương nên cần phải xử phạt nghiêm.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các tình tiết tăng nặng,

giảm nhẹ theo quy định của pháp luật để xử phạt bị cáo K một mức án tương xứng với hành vi, hậu quả do bị cáo gây ra.

[4]. Đối với kháng cáo của bị hại Trương Thị Thu T yêu cầu bị cáo phải trả cho bà số tiền đã chiếm đoạt là 950.000.000 đồng cùng với lãi suất là 222.300.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 08/12/2014 bà Trương Thị Thu T ký giấy thỏa thuận để bị cáo K thương lượng tiền thi hành án với ông Trần Quang T sao cho số tiền tối thiểu bà Trương Thị Thu T được nhận là 950.000.000 đồng, vì vậy bà Trương Thị Thu T yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà số tiền theo hợp đồng và thỏa thuận là 950.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận. Đối với số tiền lãi 222.300.000 đồng bà Trương Thị Thu T yêu cầu bị cáo phải trả là không có căn cứ vì số tiền 950.000.000 đồng là bị cáo chiếm đoạt trong vụ án hình sự không phải là khoản tiền vay mượn trong vụ án dân sự. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trương Thị Thu T.

[5]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Hữu K và bị hại Trương Thị Thu T và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

1. Tuyên bố bị cáo Trần Hữu K phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Hữu K 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/3/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 và các Điều 468, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Trần Hữu K phải hoàn trả cho bị hại Trương Thị Thu T số tiền 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền bồi thường nêu trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

4. Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Trần Hữu K phải chịu 200.000 (hai

trăm nghìn) đồng.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bến Tre; (1)
- VKSND tỉnh Bến Tre; (1)
- Công an tỉnh Bến Tre; (1)
- Sở tư pháp tỉnh Bến Tre; (1)
- Cục THADS tỉnh Bến Tre; (1)
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bến Tre; (2)
- “Đề tống đạt cho bị cáo”;
- Người bào chữa; NTGTTK; (9)
- Bị hại; NBVQLHP, người làm chứng; (4)
- Lưu hồ sơ vụ án (3), 25b. (PMT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Nguyễn Hữu Ba**